



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng CTCP Bảo hiểm Quân Đội

Ngày 31/12/2025	17,750 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.1%	5.7%	10.3%

DT thuần Q4/25
827
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 237 40.1%
YoY: ▲ 150 22.1%

LN thuần Q4/25
0
tỷ VNĐ

LN sau thuế Q4/25
2.84
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.65 1394%
YoY: ▲ 1.61 131%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
59.0%
YoY: +/-▲ 6.8%

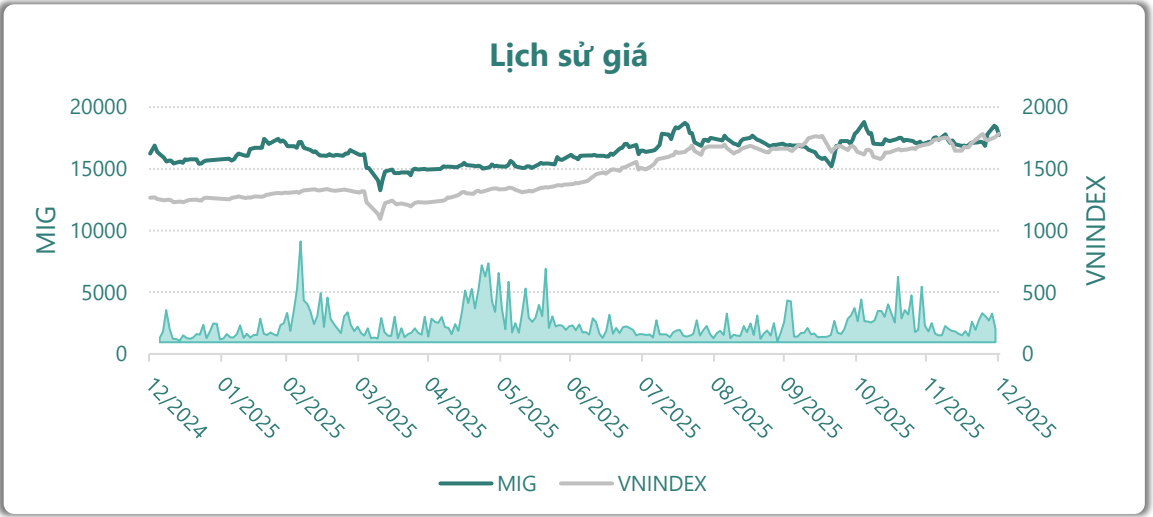
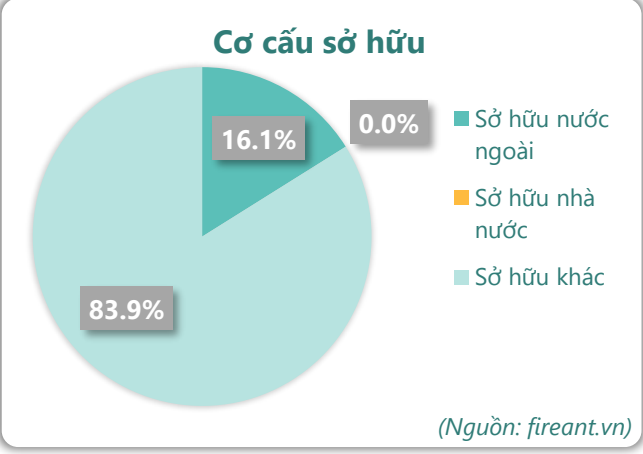
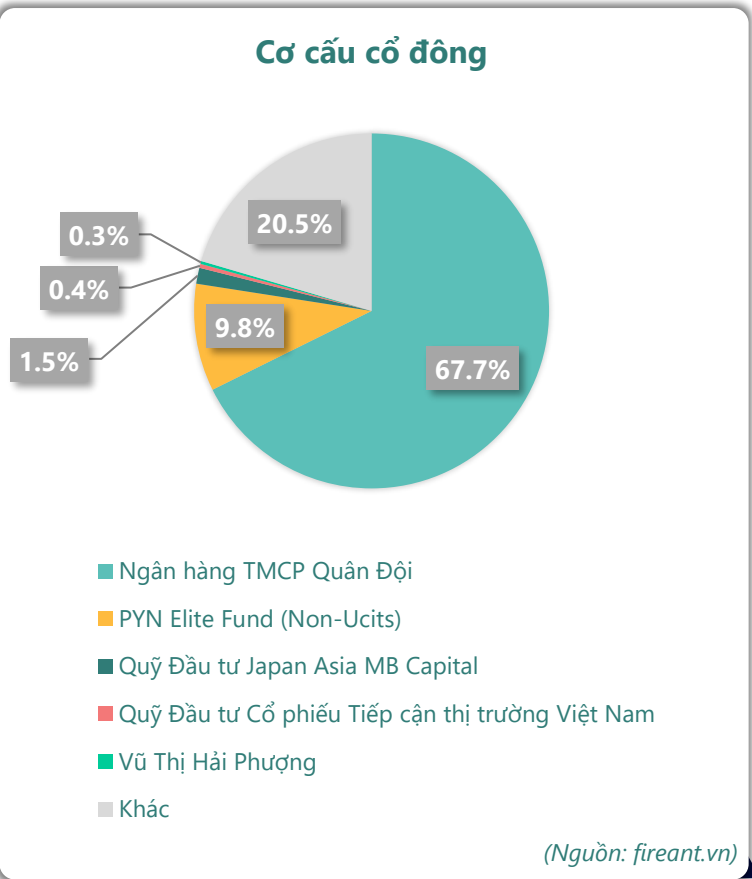
ROE 2025

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,266 - 18,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	
Số lượng CPLH (CP)	
KLGD BQ 20 phiên (CP)	151,535
Sở hữu nước ngoài	16.1%
Beta	0.52
EPS	
P/E	

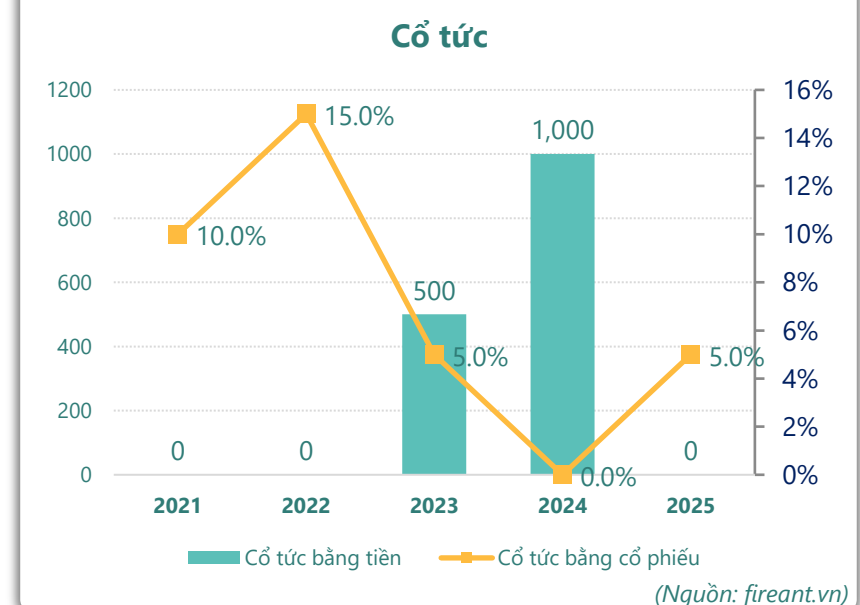
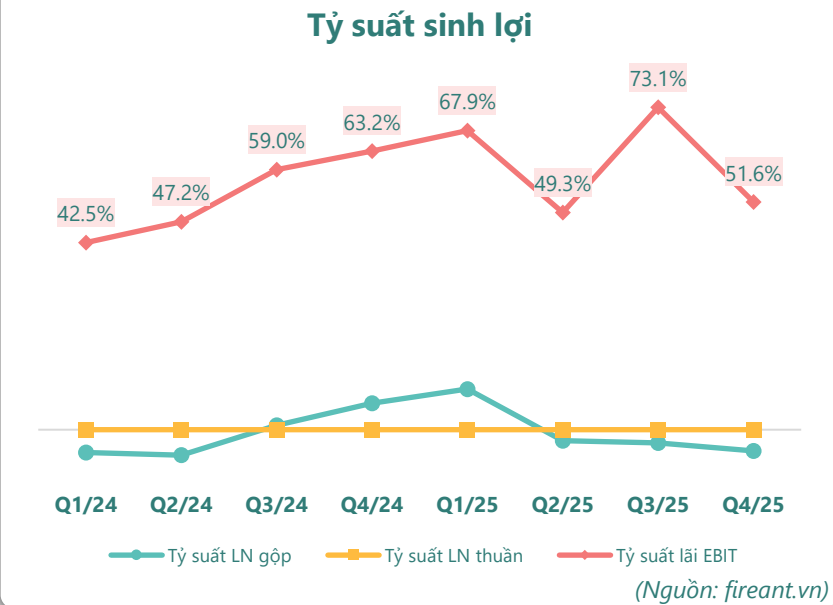
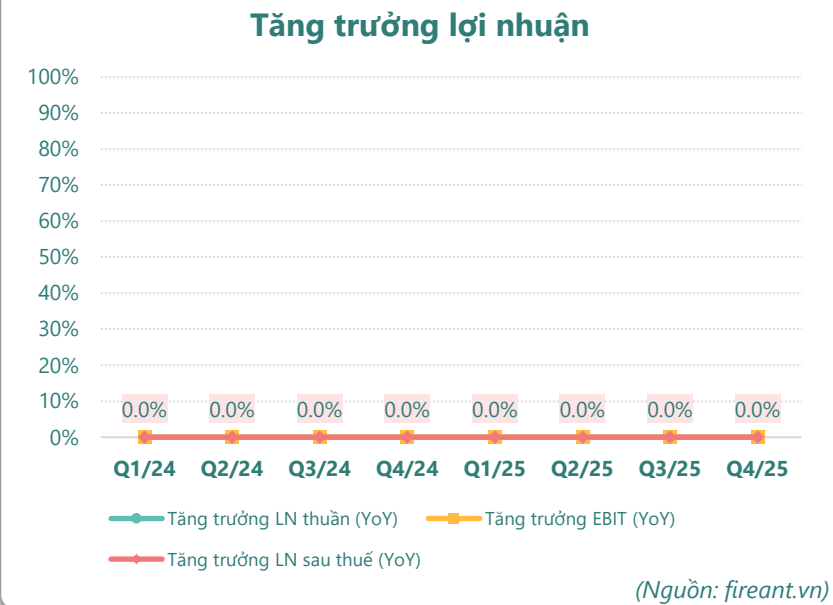
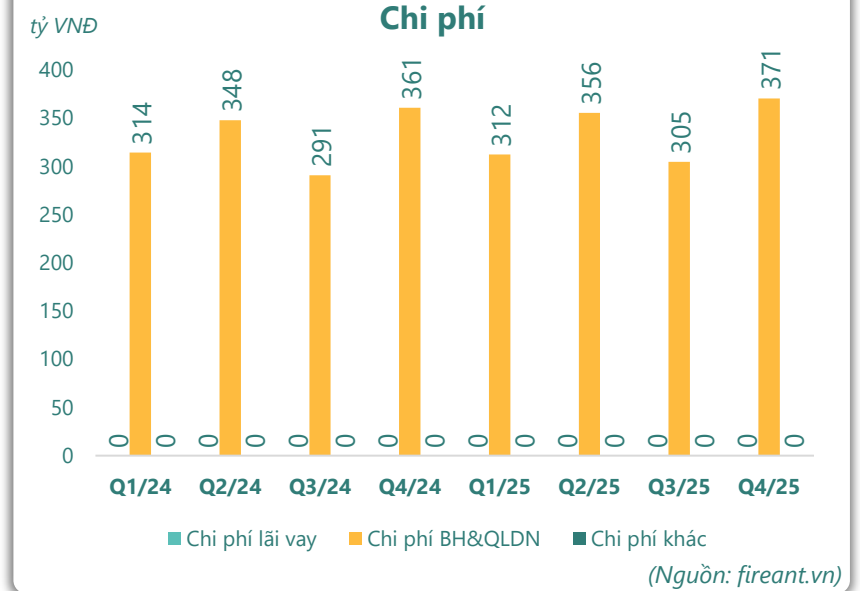
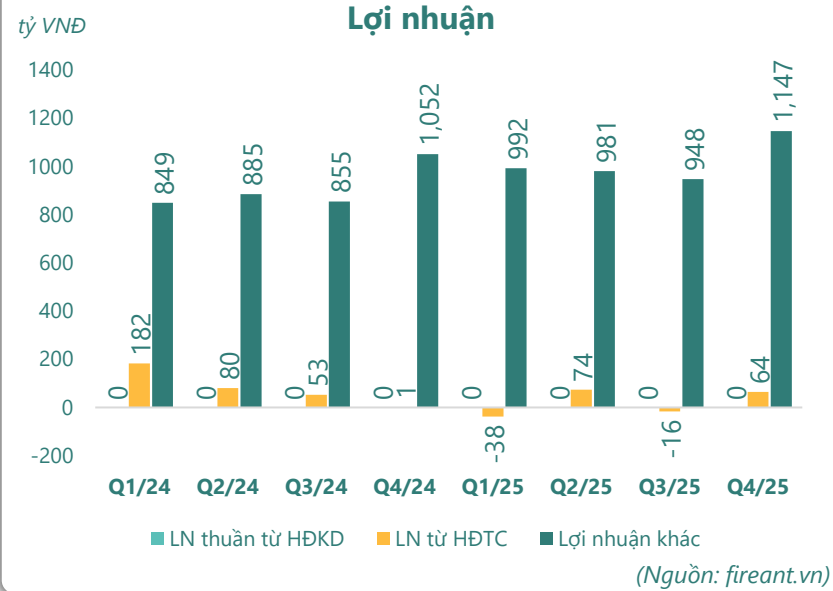
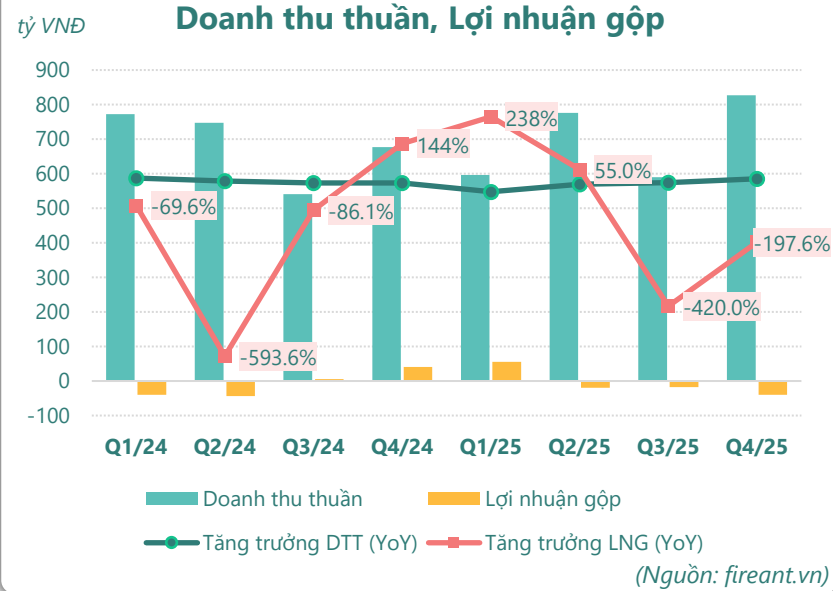
DT thuần 2025
2,789
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 52.0 1.9%

LN thuần 2025
0
tỷ VNĐ

LN sau thuế 2025
3.36
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.98 144%



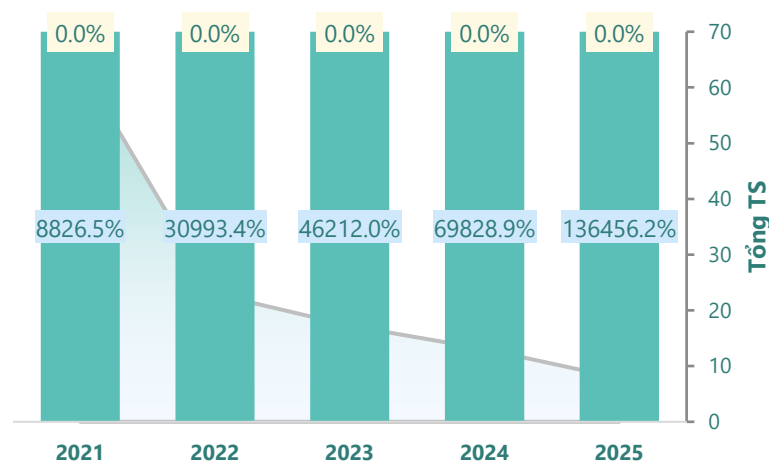
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

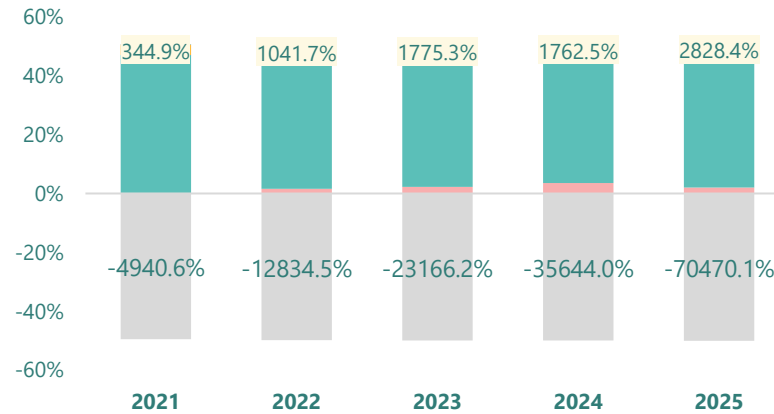
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

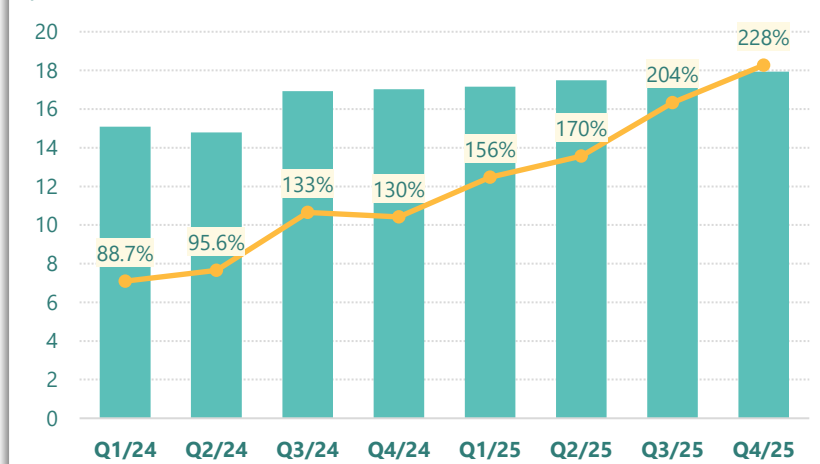


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

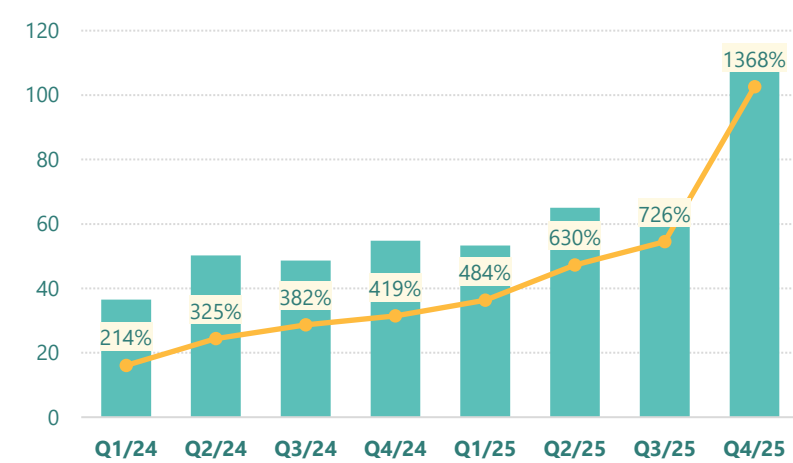


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

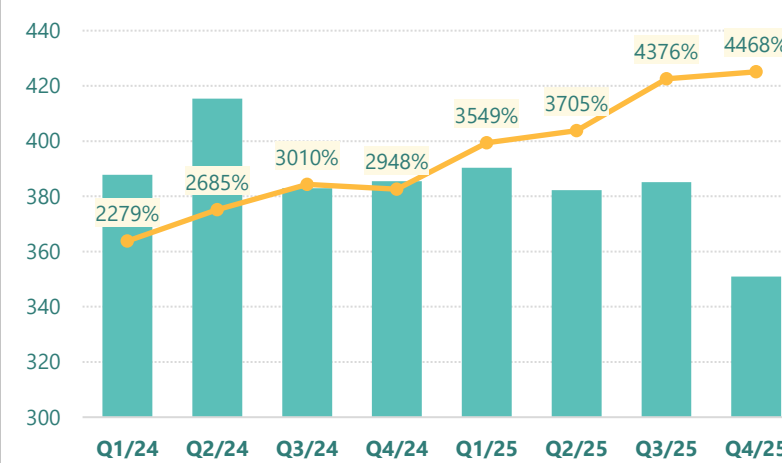


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

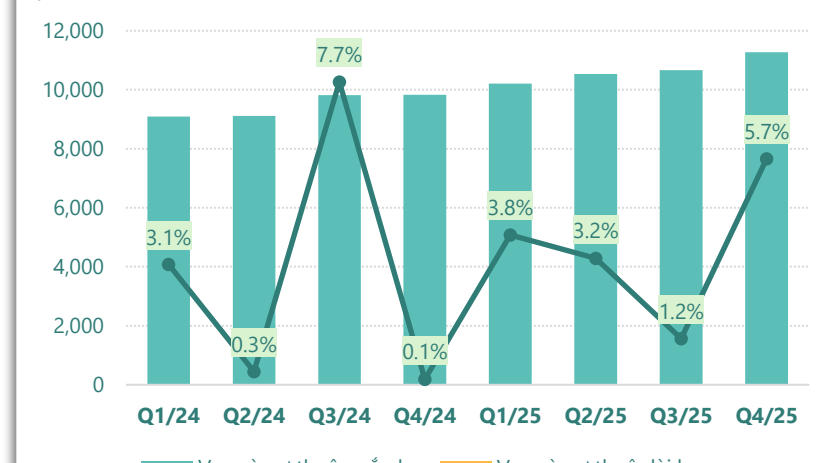


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



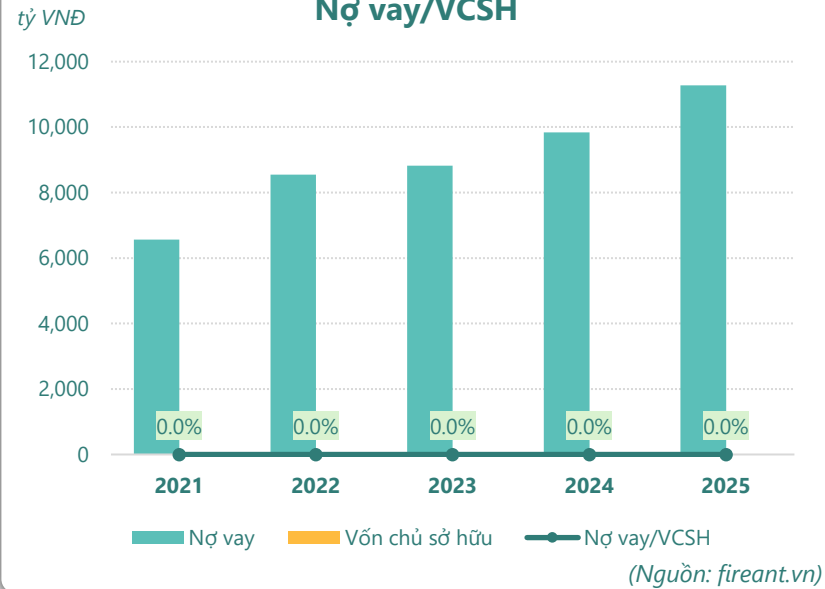
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

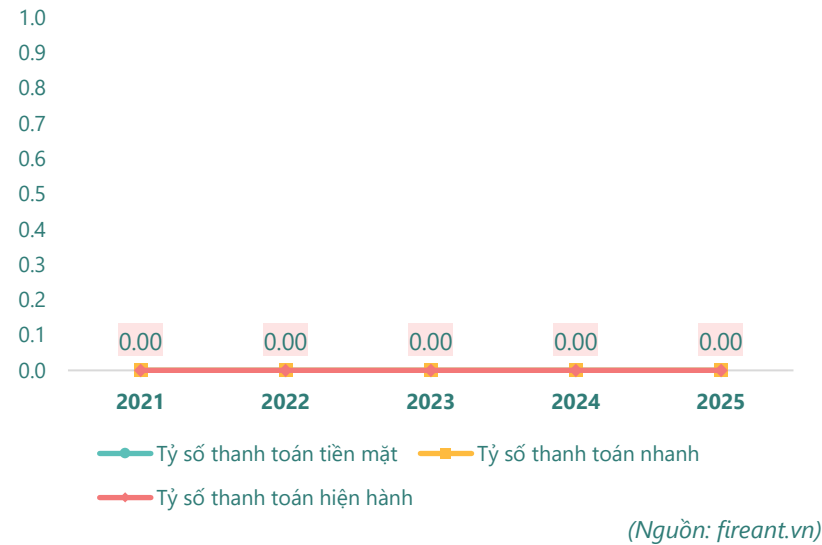
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

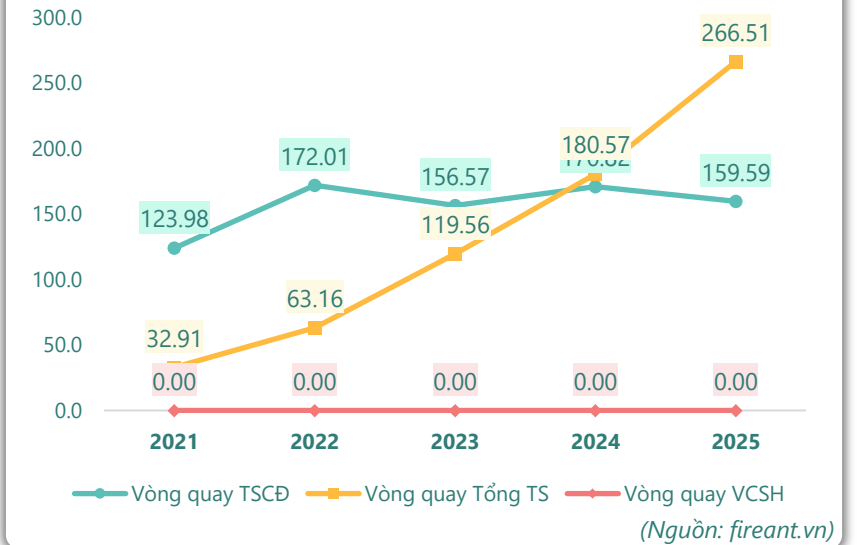
Nợ vay/VCSH



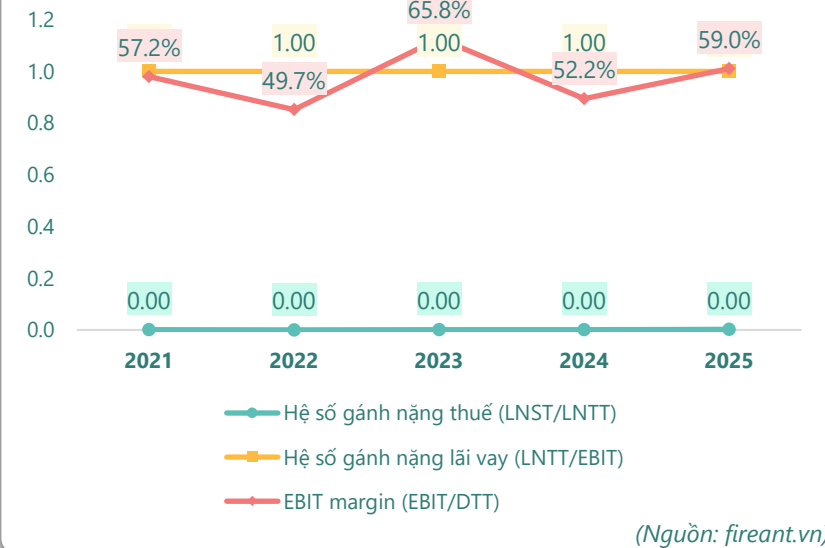
Chỉ số thanh khoản



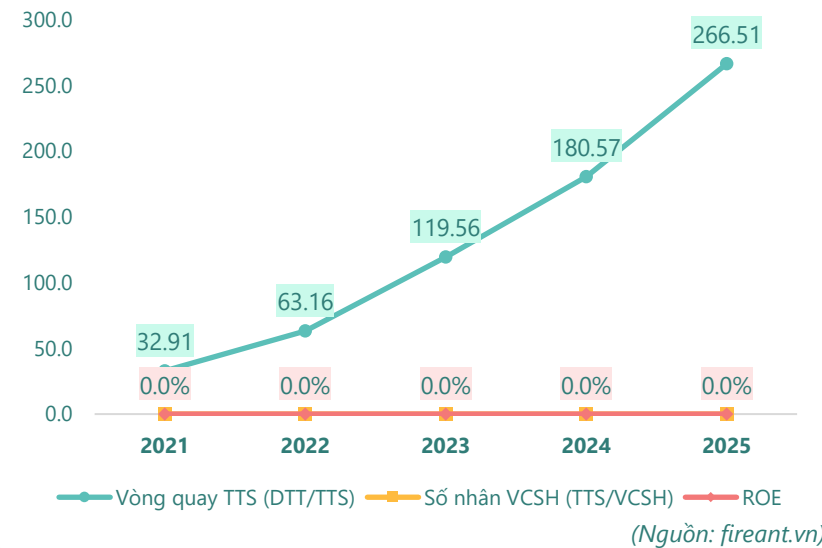
Vòng quay tài sản



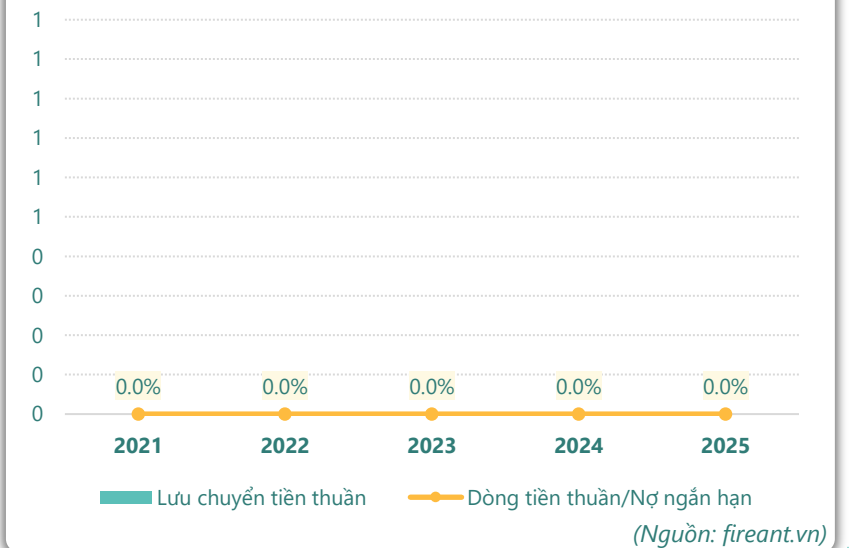
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	827	677	22.1%	2,789	2,737	1.9%
Giá vốn hàng bán	802	635	26.3%	2,726	2,458	10.9%
Lợi nhuận gộp	-39.8	40.8	-197%	-21.9	-36.9	40.6%
Doanh thu HĐTC	64.3	0.82	7747%	85.2	316	-73.0%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	375	356	5.3%	1,341	1,299	3.2%
Chi phí QLDN	-4.21	5.12	-182%	2.33	14.8	-84.2%
LN thuần từ HĐKD	0	0.00		0	0	
Lợi nhuận khác	1,147	1,052	9.0%	4,068	3,641	11.7%
LN trước thuế	427	428	-0.2%	1,646	1,427	15.3%
Lợi nhuận sau thuế	2.84	1.23	131%	3.36	1.38	144%
LNST của CĐ cty mẹ	170	218	-22.1%	715	740	-3.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	174	319	330	431	196	242
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	0	0	0	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	319	330	431	196	242	227

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	7.86	13.1	-39.9%
Tài sản ngắn hạn	10,719	9,131	17.4%
Tiền và tương đương tiền	227	330	-31.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	5,093	4,113	23.8%
Hàng tồn kho	222	230	-3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.79	0.77	2.4%
Tài sản dài hạn	0	0	
Phải thu dài hạn	3.41	7.56	-54.8%
Tài sản cố định	17.9	17.0	5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	107	54.8	96.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	351	386	-9.0%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	7.86	13.1	-39.9%
Nợ phải trả	0	0	
Nợ ngắn hạn	0	0	
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11,274	9,835	14.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	8,638	7,696	12.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn điều lệ	2,636	2,139	23.2%
Kinh phí và quỹ khác	8.43	8.87	-5.0%

(Nguồn: fireant.vn)

